

MỤC LỤC

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 5 ngày 27/06/2012, vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND được chia thành 2.200.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 1.699.270 cổ phần. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.688.370
2	Ông Đỗ Tất Thắng	5.000
3	Bà Đoàn Thị Hằng	1.700
4	Ông Vũ Huy Hoàng	2.100
5	Ông Phạm Trọng Hường	2.100
Tổng cộng		1.699.270

2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**Hội đồng quản trị:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Vũ Huy Hoàng	Ủy viên HĐQT	
- Ông Phạm Trọng Hường	Ủy viên HĐQT	
- Ông Phạm Văn Phụng	Ủy viên HĐQT (Đến ngày 03/11/2015)	(i)
- Ông Nguyễn Thành Biên	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 03/11/2015)	(i)
- Bà Đoàn Thị Hằng	Ủy viên HĐQT (Đến hết ngày 31/08/2015)	(ii)
- Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 03/11/2015)	(iii)

(i) Theo Biên bản họp số 580/BB-HĐQT ngày 03/11/2015 và Nghị quyết số 581/NQ-HĐQT ngày 03/11/2015 của Hội đồng quản trị.

(ii) Theo Nghị quyết số 466/NQ-HĐQT ngày 27/08/2015 của Hội đồng quản trị.

(iii) Theo Biên bản số 579/BB-HĐQT ngày 03/11/2015 và Nghị quyết số 581/NQ-HĐQT ngày 03/11/2015 của Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc:

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Huy Hoàng	Giám đốc	
- Ông Phạm Trọng Hường	Phó Giám đốc (Đến ngày 01/02/2015)	(iv)
- Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc (Đến ngày 01/09/2015)	(v)
- Ông Lê Anh Thúc	Phó Giám đốc (Từ ngày 12/02/2015)	(vi)
- Ông Trần Chín	Phó Giám đốc (Đến ngày 01/08/2015)	(vii)
- Ông Vương Hải Sơn	Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2016)	(viii)

(iv) Theo Quyết định số 21/QĐ-TCLĐ ngày 15/01/2015 của Giám đốc Công ty.

(v) Theo Quyết định số 467/QĐ-VEE-TCLĐ ngày 28/08/2015 của Giám đốc Công ty.

(vi) Theo Quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 12/02/2015 của Hội đồng quản trị.

(vii) Theo Quyết định số 350/QĐ-TCLĐ ngày 20/7/2015 của Giám đốc Công ty.

(viii) Theo Quyết định số 694/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2015 của Hội đồng quản trị.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã chuyển nhượng 1.116.300 cổ phần phổ thông của mình (tương đương 50,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin) cho các nhà đầu tư bên ngoài. Sau khi chuyển nhượng Tập đoàn còn nắm giữ 572.070 cổ phần tương đương 26% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - Vinacomin. Kể từ ngày 18/08/2015 (ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu), Công ty không còn là công ty con và chuyển thành công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG
Giám đốc



Số: 19/2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

34400
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacom, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1673-2015-242-1

10-C
TY
HỮU H
Đ
:AM
-T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.770.473.416	115.510.334.852
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		968.213.329	2.542.835.398
Tiền	111	5.1	968.213.329	2.542.835.398
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.331.064.352	81.907.612.705
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	105.451.055.607	82.927.098.458
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.860.547	170.898.166
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.406.495.727	420.597.014
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(708.347.529)	(1.610.980.933)
Hàng tồn kho	140	5.5	49.457.874.264	31.041.016.659
Hàng tồn kho	141		53.422.330.738	35.540.182.665
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.964.456.474)	(4.499.166.006)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.321.471	18.870.090
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.11	13.321.471	18.870.090
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.046.377.696	15.479.389.583
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		6.260.605.439	6.742.207.140
TSCĐ hữu hình	221	5.7	6.260.605.439	6.742.207.140
- Nguyên giá	222		92.271.398.445	89.991.089.843
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(86.010.793.006)	(83.248.882.703)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	10.494.886.018	8.357.456.366
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.494.886.018	8.357.456.366
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		290.886.239	379.726.077
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	290.886.239	379.726.077
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.816.851.112	130.989.724.435

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		140.295.709.399	99.638.932.706
Nợ ngắn hạn	310		124.719.422.646	96.195.120.706
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	36.664.651.190	26.399.874.248
Người mua trả tiền trước	312		64.490.420	124.065.347
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.814.869.100	300.639.373
Phải trả người lao động	314		12.381.789.703	9.243.172.694
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	-	120.972.222
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.544.641.202	9.106.527.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	58.009.320.853	45.626.556.406
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	5.208.660.045	2.925.473.669
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.031.000.133	2.347.839.384
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		15.576.286.753	3.443.812.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	9.214.767.596	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	6.361.519.157	3.443.812.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.521.141.713	31.350.791.729
Vốn chủ sở hữu	410		33.855.194.914	33.499.638.169
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.020.885.534	4.020.885.534
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.834.309.380	7.478.752.635
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(334.053.201)	(2.148.846.440)
Nguồn kinh phí	431	5.16	(334.053.201)	(2.148.846.440)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.816.851.112	130.989.724.435

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ KIM CÚC

LÊ KIM CÚC

VŨ HUY HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	238.390.535.751	217.521.514.842
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	11.194.669.628	6.546.553.496
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		227.195.866.123	210.974.961.346
Giá vốn hàng bán	11	6.3	183.985.854.700	170.141.130.969
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.210.011.423	40.833.830.377
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	194.807.107	313.751.113
Chi phí tài chính	22	6.5	2.876.721.527	5.097.348.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.634.215.026	4.958.833.302
Chi phí bán hàng	24	6.8	10.558.248.413	6.003.141.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	21.946.965.062	21.979.841.287
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.022.883.528	8.067.250.910
Thu nhập khác	31	6.6	947.314.587	3.249.556.335
Chi phí khác	32	6.7	3.323.963.947	5.208.422.340
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.376.649.360)	(1.958.866.005)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.646.234.168	6.108.384.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.988.098.809	1.567.011.913
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.658.135.359	4.541.372.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.362	1.462
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ KIM CÚC

LÊ KIM CÚC

VŨ HUY HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.646.234.168	6.108.384.905
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.665.110.303	3.161.596.817
Các khoản dự phòng	03	(1.437.342.936)	707.487.274
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.855.746	(9.477.646)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.963.061)	(1.059.979.725)
Chi phí lãi vay	06	2.634.215.026	4.958.833.302
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.530.109.246	13.866.844.927
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(24.423.451.647)	20.174.830.467
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(17.882.148.073)	(7.046.674.810)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	31.176.571.896	(10.844.516.822)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	88.839.838	27.108.129
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.755.187.248)	(4.837.861.080)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.500.313.671)	(1.821.296.307)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.303.378.614	5.172.737.473
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.805.424.626)	(5.241.046.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.267.625.671)	9.450.125.537
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(12.922.342.326)	(1.745.937.492)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.037.632.563
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.963.061	22.347.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.900.379.265)	(685.957.767)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	175.119.013.753	185.158.235.232
Tiền trả nợ gốc vay	34	(153.521.481.710)	(189.764.585.048)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.004.471.000)	(3.060.206.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.593.061.043	(7.666.555.816)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.542.835.398	1.445.134.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	321.824	88.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	968.213.329	2.542.835.398

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ LAI

LÊ KIM CÚC

VŨ HUY HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần thiết bị điện - Vinacomin được đổi tên từ Công ty Cổ phần thiết bị điện - TKV, là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 5700353419 thay đổi từ lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 5 ngày 27/06/2012.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 394 người, trong đó số cán bộ quản lý là 44 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh 7.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - Sản phẩm dở dang | Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4406
ĐĂNG
KHIÊM
PKI
T N
I AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700353419 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 27 tháng 06 năm 2012, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (*)	16.883.700.000	16.883.700.000	100%
Các cổ đông khác	5.116.300.000	5.116.300.000	100%

(*) Trong năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã chuyển nhượng 1.116.300 cổ phần phổ thông của mình (tương đương 50,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin) cho các nhà đầu tư bên ngoài. Sau khi chuyển nhượng Tập đoàn còn nắm giữ 572.070 cổ phần tương đương 26% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - Vinacomin. Công ty chưa đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	<u>31/12/2015</u> (VND)		<u>01/01/2015</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	66.035.083		24.611.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	902.178.246		2.518.223.723
Cộng	<u>968.213.329</u>		<u>2.542.835.398</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2015 bao gồm:			
	<u>Nguyên tệ</u>		<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	-	#	-
Đồng Việt Nam (VND)			66.035.083
Cộng			<u>66.035.083</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:			
	<u>Nguyên tệ</u>		<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)			
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	300,77	#	6.752.287
Đồng Việt Nam (VND)			
NH TMCP Công thương Việt Nam			717.536.443
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam – CN Cẩm Phả			39.218.845
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam			129.836.938
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam			3.689.846
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex			5.143.887
Cộng	<u>300,77</u>		<u>902.178.246</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2015</u> (VND)		<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105.451.055.607		82.927.098.458
BQLDA lưới điện TP HCM - Tổng công ty điện lực TP Hồ chí Minh	230.000.000		3.568.200.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	54.083.650.000		10.484.670.000
Tổng Công ty điện lực Hà Nội	-		15.096.400.000
Tổng công ty điện lực Miền Nam	-		10.460.000.000
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	13.680.284.320		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.687.121.287		43.317.828.458
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-
Cộng	<u>105.451.055.607</u>		<u>82.927.098.458</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.406.495.727	-	420.597.014	-
Phải thu người lao động	1.142.490.428	-	133.075.680	-
Phải thu khác	264.005.299	-	287.521.334	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.406.495.727	-	420.597.014	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	708.347.529	-	1.652.485.192	-
- Từ 3 năm trở lên	708.347.529	-	1.652.485.192	-
+ Công ty CP TĐ đầu tư TM công nghiệp Việt Á	570.000.000	-	670.000.000	-
+ Công ty cơ khí TM Tuấn Việt TNHH	138.347.529	-	138.347.529	-
+ Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomin	-	-	844.137.663	844.137.663
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-
- Dưới 1 năm	-	-	-	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.297.584.632	(1.960.976.649)	9.739.010.801	(2.226.414.882)
Công cụ, dụng cụ	52.252.475	-	31.484.924	(1.904.900)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.835.758.467	-	16.053.702.897	-
Thành phẩm	9.236.735.164	(2.003.479.825)	9.715.984.043	(2.270.846.224)
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	53.422.330.738	(3.964.456.474)	35.540.182.665	(4.499.166.006)

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	10.494.886.018	-	8.357.456.366	-
- Mua sắm	-	-	1.230.108.000	-
- XD CB	10.494.886.018	-	7.127.348.366	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	10.494.886.018	-	8.357.456.366	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	25.596.674.710	41.159.835.912	7.847.018.571	1.576.172.227	13.811.388.423	89.991.089.843
- Mua trong năm	-	2.280.308.602	-	-	-	2.280.308.602
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.596.674.710	43.440.144.514	7.847.018.571	1.576.172.227	13.811.388.423	92.271.398.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	21.712.307.006	39.488.319.003	7.248.498.677	1.153.611.468	13.646.146.549	83.248.882.703
- Khấu hao trong năm	1.252.248.779	564.136.984	496.168.541	187.314.125	165.241.874	2.665.110.303
- Hao mòn trong năm	-	96.800.000	-	-	-	96.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.964.555.785	40.149.255.987	7.744.667.218	1.340.925.593	13.811.388.423	86.010.793.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.884.367.704	1.671.516.909	598.519.894	422.560.759	165.241.874	6.742.207.140
Tại ngày cuối năm	2.632.118.925	3.290.888.527	102.351.353	235.246.634	-	6.260.605.439
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						2.105.019.760
- Nguyên giá tài sản hết KH nhưng vẫn còn sử dụng						75.711.392.155
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
b. Dài hạn	290.886.239	379.726.077
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	290.886.239	379.726.077
Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>290.886.239</u>	<u>379.726.077</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015 (VND)		31/12/2015 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	45.626.556.406	45.626.556.406	165.904.246.157	153.521.481.710	58.009.320.853	58.009.320.853
Vay ngân hàng	45.626.556.406	45.626.556.406	164.881.212.657	153.521.481.710	56.986.287.353	56.986.287.353
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Cẩm Phả	-	-	9.155.695.654	-	9.155.695.654	9.155.695.654
Ngân hàng TMCP xăng dầu PG Quảng Ninh	5.887.823.411	5.887.823.411	-	5.887.823.411	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh	16.572.303.915	16.572.303.915	78.006.806.775	70.544.850.994	24.034.259.696	24.034.259.696
Ngân hàng TMCP Công thương Cẩm Phả	23.166.429.080	23.166.429.080	77.718.710.228	77.088.807.305	23.796.332.003	23.796.332.003
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	-	-	1.023.033.500	-	1.023.033.500	1.023.033.500
b. Vay dài hạn	-	-	10.237.801.096	1.023.033.500	9.214.767.596	9.214.767.596
Vay ngân hàng	-	-	10.237.801.096	-	10.237.801.096	10.237.801.096
Ngân hàng TMCP xăng dầu PG Quảng Ninh	-	-	10.237.801.096	-	10.237.801.096	10.237.801.096
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	-	-	-	1.023.033.500	(1.023.033.500)	(1.023.033.500)
Cộng	45.626.556.406	45.626.556.406	176.142.047.253	154.544.515.210	67.224.088.449	67.224.088.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.664.651.190	36.664.651.190	26.399.874.248	26.399.874.248
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	324.244.800	324.244.800	6.552.660.105	6.552.660.105
Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư máy mỏ Gia Hưng	624.753.250	624.753.250	2.402.182.330	2.402.182.330
Công ty TNHH công nghiệp và thương mại Hà Nội	-	-	2.407.759.200	2.407.759.200
Công ty cổ phần TAS	9.085.293.250	9.085.293.250	705.748.250	705.748.250
Công ty Fangchenggang City Hengyu Trading	4.331.926.199	4.331.926.199	1.492.916.726	1.492.916.726
Các khoản phải trả khác	22.298.433.691	22.298.433.691	12.838.607.637	12.838.607.637
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.664.651.190	36.664.651.190	26.399.874.248	26.399.874.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	74.851.932	4.259.330.534	3.232.885.945	1.101.296.521
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.480.497.642	5.480.497.642	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	683.879.313	683.879.313	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.787.441	1.988.098.809	1.500.313.671	713.572.579
Thuế thu nhập cá nhân	-	75.436.640	75.436.640	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	178.888.800	178.888.800	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	300.639.373	12.669.131.738	11.154.902.011	1.814.869.100
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.870.090	18.870.090	13.321.471	13.321.471
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	18.870.090	18.870.090	13.321.471	13.321.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	120.972.222
Chi phí lãi vay	-	120.972.222
Các khoản chi phí phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>120.972.222</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	9.544.641.202	9.106.527.363
Bảo hiểm xã hội	45.469.165	-
Phải thu người lao động	312.767.885	539.008.509
Cổ tức phải trả	2.659.041.000	5.023.512.000
Kinh phí Đảng	150.732.726	75.840.046
Kinh phí công đoàn	60.182.363	64.621.683
Phải trả quỹ nghiên cứu khoa học Tập đoàn cấp	3.150.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>3.166.448.063</u>	<u>3.403.545.125</u>
Cộng	<u>9.544.641.202</u>	<u>9.106.527.363</u>
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	5.208.660.045	2.925.473.669
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.208.660.045	2.925.473.669
b. Dài hạn	6.361.519.157	3.443.812.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	<u>6.361.519.157</u>	<u>3.443.812.000</u>
Cộng	<u>11.570.179.202</u>	<u>6.369.285.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	1.390.034.529	-	9.532.557.390	-	-	32.922.591.919		
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.541.372.992	4.541.372.992		
- Tăng khác	-	2.630.851.005	-	577.046.250	-	-	3.207.897.255		
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-	(2.630.851.005)	-	(4.541.372.992)	(7.172.223.997)		
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	22.000.000.000	4.020.885.534	-	7.478.752.635	-	-	33.499.638.169		
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.658.135.359	3.658.135.359		
- Tăng khác	-	-	-	355.556.745	-	-	355.556.745		
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.658.135.359)	(3.658.135.359)		
Số dư cuối năm	22.000.000.000	4.020.885.534	-	7.834.309.380	-	-	33.855.194.914		

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 90A/NQ-HDQT ngày 20/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	5.720.700.000	16.883.700.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.279.300.000	5.116.300.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

5.16 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(2.148.846.440)	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.525.000.000	2.880.000.000
Chi sự nghiệp trong năm	710.206.761	5.028.846.440
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(334.053.201)	(2.148.846.440)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/ 2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	300.77	300.77
Kim khí quý, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	4.278.014.286	4.278.014.286
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.390.535.751	217.521.514.842
Doanh thu bán hàng	197.925.850.988	209.083.646.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.464.684.763	8.437.868.474

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	11.194.669.628	6.546.553.496
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	219.799.628	22.823.496
Hàng hóa bị trả lại	10.974.870.000	6.523.730.000

6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	164.658.549.415	164.229.127.572
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.862.014.817	5.787.774.506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(534.709.532)	124.228.891
Cộng	183.985.854.700	170.141.130.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.963.061	22.347.162
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.844.046	291.403.951
Cộng	194.807.107	313.751.113

6.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	2.634.215.026	4.958.833.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá	242.506.501	138.514.876
Cộng	2.876.721.527	5.097.348.178

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	3.118.170.036
Hỗ trợ sự cố	700.000.000	-
Các khoản khác	247.314.587	131.386.299
Cộng	947.314.587	3.249.556.335

6.7. Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư	-	4.198.755.663
Các khoản bị phạt	122.704.047	896.796.517
Phải trả về để án NCKH năm 2013	3.150.000.000	-
Các khoản khác	51.259.900	112.870.160
Cộng	3.323.963.947	5.208.422.340

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.946.965.062	21.979.841.287
Chi phí nhân viên	11.494.495.933	9.846.945.769
Các khoản khác	10.452.469.129	12.132.895.518
b. Chi phí bán hàng	10.558.248.413	6.003.141.115
Chi phí nhân viên	894.255.049	905.853.409
Các khoản khác	9.663.993.364	5.097.287.706
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	32.505.213.475	27.982.982.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.956.136.872	151.800.192.615
Chi phí nhân công	39.028.333.610	37.232.114.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.665.110.303	3.161.596.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.226.831.110	3.510.217.351
Chi phí khác bằng tiền	15.283.814.453	20.890.010.377
Cộng	227.160.226.348	216.594.131.350

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.646.234.168	6.108.384.905
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.390.578.599	1.014.396.517
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.036.812.767	7.122.781.422
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	9.036.812.767	7.122.781.422
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.988.098.809	1.567.011.913
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Tổng cộng	1.988.098.809	1.567.011.913

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.658.135.359	4.541.372.992
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(662.578.614)	(1.324.326.742)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.995.556.745	4.541.372.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.362	1.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Ngày 31/12/2015</u>			
<u>Giá trị ghi sổ:</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	968.213.329	-	968.213.329
Phải thu khách hàng	105.451.055.607	-	105.451.055.607
Phải thu khác	269.845.340	-	269.845.340
Tài sản tài chính khác	195.182.018	-	195.182.018
<u>Trừ:</u>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(708.347.529)	-	(708.347.529)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	105.980.766.747	-	105.980.766.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	58.009.320.853	9.214.767.596	67.224.088.449
Phải trả người bán	36.664.651.190	-	36.664.651.190
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	23.741.300.005	11.570.179.202	35.311.479.207
Tổng cộng	118.415.272.048	20.784.946.798	139.200.218.846
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(12.434.505.301)</i>	<i>(20.784.946.798)</i>	<i>(33.219.452.099)</i>

Ngày 31/12/2014

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.542.835.398	-	2.542.835.398
Phải thu khách hàng	82.927.098.458	-	82.927.098.458
Phải thu khác	289.944.998	-	289.944.998
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.610.980.933)	-	(1.610.980.933)
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	84.148.897.921	-	84.148.897.921

Ngày 31/12/2014

Các khoản vay và nợ	45.626.556.406	-	45.626.556.406
Phải trả người bán	26.399.874.248	-	26.399.874.248
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	18.771.311.652	6.369.285.669	25.140.597.321
Tổng cộng	90.797.742.306	6.369.285.669	97.167.027.975
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(6.648.844.385)</i>	<i>(6.369.285.669)</i>	<i>(13.018.130.054)</i>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	105.451.055.607	82.927.098.458	105.451.055.607	81.316.117.525
<i>Các khoản PT khác</i>	269.845.340	289.944.998	269.845.340	289.944.998
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	968.213.329	2.542.835.398	968.213.329	2.542.835.398
Tổng cộng	106.689.114.276	85.759.878.854	106.689.114.276	85.759.878.854



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	67.224.088.449	45.626.556.406	67.224.088.449	45.626.556.406
<i>Phải trả người bán</i>	36.664.651.190	26.399.874.248	36.664.651.190	26.399.874.248
<i>Phải trả khác</i>	35.311.479.207	25.140.597.321	35.311.479.207	25.140.597.321
Tổng cộng	139.200.218.846	97.167.027.975	139.200.218.846	97.167.027.975

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2015 và ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu điện thế đến 220KV, hoạt động sửa chữa các thiết bị và cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu sản xuất chế tạo	Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa, khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2014			
Doanh thu	209.083.646.368	8.437.868.474	217.521.514.842
Các khoản giảm trừ	6.546.553.496	-	6.546.553.496
Giá vốn hàng bán	164.353.356.463	5.787.774.506	170.141.130.969
Lợi nhuận gộp	38.183.736.409	2.650.093.968	40.833.830.377
Năm 2015			
Doanh thu	197.925.850.988	40.464.684.763	238.390.535.751
Các khoản giảm trừ	11.194.669.628	-	11.194.669.628
Giá vốn hàng bán	164.123.839.883	19.862.014.817	183.985.854.700
Lợi nhuận gộp	22.607.341.477	20.602.669.946	43.210.011.423

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc :

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2015</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	897.600.000	671.760.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	251.851.800	274.000.000

Số dư tại ngày 31/12/2015 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 : Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02 : Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 18 : Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.4 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) đã chuyển nhượng 1.116.300 cổ phần phổ thông của mình (tương đương 50,74% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin) cho các nhà đầu tư bên ngoài. Sau khi chuyển nhượng Tập đoàn còn nắm giữ 572.070 cổ phần tương đương 26% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - Vinacomin. Kể từ ngày 18/08/2015 (ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu), Công ty không còn là công ty con và chuyển thành công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được trình bày lại để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Các khoản phải thu khác	289.944.998	130.652.016	420.597.014
Tài sản ngắn hạn khác	130.652.016	(130.652.016)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	2.925.473.669	2.925.473.669
Dự phòng phải trả dài hạn	6.369.285.669	(2.925.473.669)	3.443.812.000
Phải trả người bán ngắn hạn	25.057.105.189	1.342.769.059	26.399.874.248
Phải trả ngắn hạn khác	2.205.100.557	6.901.426.806	9.106.527.363
Phải trả nội bộ ngắn hạn	8.244.195.865	(8.244.195.865)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.064	(602)	1.462

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công cụ tài chính

Ngày 31/12/2014

Phải thu khác	460.843.164	(170.898.166)	289.944.998
Tài sản tài chính khác	130.652.016	(130.652.016)	-
Tổng cộng	84.450.448.103	(301.550.182)	84.148.897.921

Ngày 31/12/2014

Phải trả người bán	25.057.105.189	1.342.769.059	26.399.874.248
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.607.431.727	(1.466.834.406)	25.140.597.321
Tổng cộng	97.291.093.322	(124.065.347)	97.167.027.975
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.840.645.219)	(177.484.835)	(13.018.130.054)

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ KIM CÚC

GIÁM ĐỐC



VŨ HUY HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B		1	2	3	4	5	6
1	Công ty CP than Hà lâm - Vinacomin				701.981.250			
2	Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin				3.089.875.725			
3	Công ty CP than Cao sơn - Vinacomin				8.132.577.000			
4	Công ty CP than Đèo nai- Vinacomin				1.575.743.669			
5	Công ty Than Khe chàm TKV				1.180.295.661			
6	Công ty Than Thống Nhất TKV				1.770.752.735			
7	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin				1.138.028.305			
8	Công ty Than Dương Huy TKV				12.455.566.215			
9	Công ty CP than Hà tu - Vinacomin				1.341.123.727			
10	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin				106.850.000			
11	Cty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin				829.392.475			
12	Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin				235.840.000			
13	Công ty Than Hòn Gai - TKV				2.110.670.000			
14	Công ty Xây dựng hầm lò 2 - Vinacomin				48.800.000			
15	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV				827.477.240			
16	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò I - TKV				51.637.000			
17	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin				240.944.000			
18	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin				24.440.000			
19	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				31.392.092			
20	Công ty Than Nam Mẫu TKV				6.573.595.580			
21	Công ty Than Ưông Bi - Vinacomin				853.850.000			
22	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin				6.965.833			

134
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Thành tiền	Giá vốn		Thành tiền
			Số lượng	Đơn giá		Số lượng	Đơn giá	
A	B		1	2	3	4	5	6
23	Công ty TNHH MTV than Hạ Long				1.410.773.538			
24	Công ty CP than Tây Nam Đá Mái - Vinacomin				8.635.089.208			
25	Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam				28.987.920			
26	Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin				6.320.000			
27	Công ty CP than Vàng danh - Vinacomin				3.009.300.000			
28	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin				7.900.000			
29	Công ty than Quang Hanh - TKV				404.053.718			
30	BQL DA nhà máy tuyển than Khe chàm-Vinacomin				9.004.595			
31	Công ty Than Ưông Bí				853.850.000			
	CỘNG				57.693.077.486			

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ KIM CÚC



VŨ HUY HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Mua trong năm		Tồn cuối năm		
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	
		1	2	3	4	5	6
A	B						
1	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin			248.185.700			
	Mua Cát, ô xy			47.943.000			
	Thuê gia công			33.431.000			
	Vòng bi			166.811.700			
2	Công ty cổ phần vật tư - TKV			455.192.293			
	Mua que hàn, lớp ô tô			221.561.600			
	Mua dầu nhớt			148.022.693			
	Mua quần áo BHLĐ			85.608.000			
3	Trung tâm an toàn mỏ			312.606.000			
	Dịch vụ kiểm tra			312.606.000			
4	Công ty Than Quang Hanh TKV			88.140.000			
	Mua nước khoáng			88.140.000			
5	Công ty TNHH MTV môi trường mỏ - Vinacomin			1.760.375.333			
	Quyết toán gói thầu : xây dựng nhà xưởng			1.465.607.333			
	Phí xử lý chất thải nguy hại			10.768.000			
	Cột điện bê tông ly tâm 14mC, 16mC, 18mC			284.000.000			
	CỘNG			2.864.499.326			

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ KIM CÚC

GIÁM ĐỐC
VŨ HUY HOÀNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	338	136	341	335
a	b	1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI THU						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	28.122.268.858	-	-	-	-	-
1	Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin	11.550.000					
2	Văn Phòng Tập Đoàn	31.886.712					
3	Công ty Than Ông Bí - TKV	2.098.354.500					
4	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	567.428.007					
5	Công ty CP chế tạo máy - TKV	298.413.171					
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Dương huy TKV	3.558.250.543					
7	Công ty than Mông Dương TKV	149.675.143					
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty than Hòn Gai TKV	576.053.171					
9	Công ty CP than Vàng Danh TKV	4.104.515.780					
10	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	273.436.000					
11	Công ty Than Cọc Sáu	1.461.969.155					
12	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	4.812.500					
13	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	1.457.987.900					
14	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	15.000.200					
15	Công ty Than Quang Hanh - TKV	240.033.640					
16	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.594.000.757					
17	Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	8.127.050.788					
18	CN tập đoàn CN than KS Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV	1.551.850.891					
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	28.122.268.858	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	338	136	341	335
a	b	1	2	3	4	5	6
B	NỢ PHẢI TRẢ						
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	64.490.420	1.441.277.657	3.198.064.806	-	-	-
1	Công ty tư vấn QLDA ĐTXD TKV	64.490.420			-	-	-
2	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin		92.785.220		-	-	-
3	XN vật tư Cẩm phả - Cty cổ phần vật tư - TKV		434.473.922		-	-	-
4	Trung tâm an toàn mỏ		125.635.400		-	-	-
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		324.244.800				
6	Ban KT-TK-TC		464.138.315	3.198.064.806			
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
	CỘNG	64.490.420	1.441.277.657	3.198.064.806	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ KIM CÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ KIM CÚC

